

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-PT
Ngày 21-01-2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kiều Duyên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Tuấn

Bà Trần Thị Ngọc Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Bích Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Nguyễn Ngọc Bích - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2018/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 55/2018/HNGĐ-ST, ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh T, sinh năm: 1966. (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Tổ x, ấp TV, xã TL, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Chị L, sinh năm: 1973. (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã TB, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người kháng cáo: Bị đơn chị L

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/9/2018 nguyên đơn anh T trình bày: Vào năm 2014, do được mai mối anh T và chị L tiến đến hôn nhân, được gia đình hai

bên đồng ý tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương, đăng ký kết hôn ngày 28/6/2014 tại Ủy ban nhân dân xã TL, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Nữ trang cưới gồm 01 đôi bông tai, 01 sợi dây chuyền, 01 tấm lắc tất cả bằng vàng 24K (anh T không nhớ rõ trọng lượng từng nữ trang) tổng cộng là 20 chỉ vàng 24K; hiện nay chị L đang cất giữ số nữ trang này. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh về sinh sống ở tổ x, ấp TV, xã TL, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian đầu, vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 02 năm và sinh 01 con chung tên NCPH, sinh ngày 15/8/2015, hiện đang sống với chị L. Trong quá trình chung sống vợ chồng không tạo lập được tài sản chung, không thiếu nợ ai và cũng không ai thiếu nợ vợ chồng anh T, chị L. Mâu thuẫn phát sinh từ đầu năm 2018 là do vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau về vấn đề tiền bạc, có lúc anh say xỉn về nhà thì chị L lớn tiếng chửi mắng, xúc phạm đến danh dự nhân phẩm, uy tín của anh T. Anh T đã nhiều lần khuyên nhủ chị L nhưng không được, vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh T yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T xin ly hôn với chị L.

Về con chung: Cháu NCPH, sinh ngày 15/8/2015 anh T đồng ý giao chị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con với mức 1.000.000 đồng/tháng.

Về quan hệ tài sản: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh không yêu cầu nào khác.

Bị đơn chị L trình bày: Chị L thống nhất với ý kiến của anh T về quan hệ hôn nhân, nữ trang cưới nhưng chị L không thống nhất về việc anh T cho rằng số vàng cưới vẫn còn vì hiện số vàng cưới đã bán hết dùng trong sinh hoạt gia đình. Đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh T thì chị L không đồng ý vì chị L vẫn còn thương chồng, thương con.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 55/2018/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Áp dụng các Điều 9, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận anh T được ly hôn chị L.

Về con chung: Giao con chung NCPH, sinh ngày 15/8/2015 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con

Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung NCPH định kỳ một tháng bằng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

Về tài sản chung: anh T và chị L không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí nhưng không bị kháng cáo, kháng nghị.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22 tháng 10 năm 2018, bị đơn chị L có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu tăng mức cấp dưỡng cho con NCPH mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu Hậu tròn 18 tuổi, vì mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng là thấp và anh T điều kiện kinh tế rất khó.

Tại phiên tòa chị L thay đổi yêu cầu kháng cáo tăng mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng, anh T không đồng ý và có yêu cầu nếu chị L không đồng ý nuôi con thì giao con cho anh T nuôi dưỡng.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long trình bày:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý đến khi giải quyết vụ án thẩm phán, thư ký đã tuân thủ đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đương sự tham gia phiên tòa cũng chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của chị L là chưa đủ cơ sở chấp nhận; bởi lẽ, anh T là người làm rẫy trồng khoai thu nhập chưa ổn định, anh T và chị L cũng thừa nhận anh T cho thuê đất mỗi năm khoản 45.000.000 đồng, ngoài nguồn thu nhập này anh không có nguồn thu nhập nào khác, còn phải chi phí sinh hoạt ăn uống, đám tiệc ốm đau và nuôi người anh ruột bị bệnh tâm thần nên không khả năng cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng, anh T đồng ý cấp dưỡng cho cháu H 1.000.000đồng/tháng. Án sơ thẩm xử anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu H mỗi tháng 1.000.000 đồng là phù hợp theo khả năng kinh tế của anh T; nên không chấp nhận kháng cáo của chị L. Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 55/2018/HNGĐ-ST ngày 15/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của chị L yêu cầu tăng mức cấp dưỡng cho con chung NCPH mỗi tháng 1.500.000 đồng là chưa có căn cứ chấp nhận vì: Chị L xác định chi phí nuôi con khoản từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng mỗi tháng. Từ khi chị L nuôi con đến nay anh T có đến thăm con, mua sữa cho con, nhưng không cho tiền, mọi chi phí đều do chị L lo, thu nhập của chị L thì không ổn

định vì chi cạnh tác theo mùa vụ. Thu nhập của anh T từ việc cho thuê đất hàng năm khoản 45.000.000 đồng, anh T còn phải nuôi người anh bị bệnh tâm thần. Xét thấy mức cấp dưỡng phải căn cứ vào thu nhập thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng, mức thu nhập bình quân của anh T được chị L xác nhận khoản 45.000.000 đồng/năm, anh T còn phải nuôi người anh bị bệnh tâm thần không khả năng lao động và các khoản chi phí cho sinh hoạt hàng ngày của anh T, với mức thu nhập của anh T, sau khi trừ mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng, thì mức thu nhập của anh T cũng vừa đảm bảo sinh hoạt hàng ngày của anh T. Ngoài ra, theo chị L trình bày chi phí sinh hoạt hàng tháng cho cháu H khoản từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng, anh T và chị L cùng có trách nhiệm nuôi cháu H, nên mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng cũng đảm bảo được sinh hoạt cho cháu Hậu. Do đó cấp sơ thẩm buộc anh T cấp dưỡng cho cháu H mỗi tháng 1.000.000 đồng là có căn cứ; nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị L.

[2] Cấp sơ thẩm khi quyết định cấp dưỡng nuôi con, nhưng không quyết định thời gian cấp dưỡng cho đến khi con chung là NCPH đủ 18 tuổi là có sai sót, cần điều chỉnh thời gian cấp dưỡng.

[3] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo của chị L, nên chị L phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[4] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

[5] Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị L; Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 55/2018/HNGĐ-ST, ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T

Về con chung: Giao con chung NCPH sinh ngày 15/8/2015 cho chị L nuôi dưỡng. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung NCPH mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) cho đến khi NCPH đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về án phí phúc thẩm: Chị L phải chịu tiền án phí phúc thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0015187 ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Vĩnh Long, chị L đã nộp đủ.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- TANDCC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- TAND HBT: 01;
- CQTHADS HBT: 01;
- NKC, Đ/S: 02;
- UBND xã TL: 01;
- Lưu Tòa Dân sự: 01;
- Lưu văn phòng: 01;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Kiều Duyên